

DANH SÁCH
Quầy trống tại chợ Bến Tre, chợ Phường 6, chợ An Hòa

Số tt	Mặt bằng hoặc tài sản cho thuê	Diện tích (m2)	Ngành hàng	Giá cho thuê/tháng	Số tiền đặt trước	Thời gian cho thuê	Ghi chú
I	Chợ Bến Tre						
1	Quầy số 6	4,00	Củ quả	530.000	1.060.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
2	Quầy số 43	6,00	Củ quả	590.000	1.180.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
3	Quầy số 44	3,60	Củ quả	374.000	748.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
4	Quầy số 45	3,60	Củ quả	374.000	748.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
5	Quầy số 46	3,60	Củ quả	374.000	748.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
6	Quầy số 52	3,60	Củ quả	542.000	1.084.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
7	Quầy số 53	3,60	Củ quả	542.000	1.084.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
8	Quầy số 14	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
9	Quầy số 19	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
10	Quầy số 23	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
11	Quầy số 25	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
12	Quầy số 27	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
13	Quầy số 28	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
14	Quầy số 29	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng

Số tt	Mặt bằng hoặc tài sản cho thuê	Diện tích (m2)	Ngành hàng	Giá cho thuê/tháng	Số tiền đặt trước	Thời gian cho thuê	Ghi chú
15	Quầy số 30	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
16	Quầy số 32	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
17	Quầy số 34	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
18	Quầy số 39	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
19	Quầy số 1	4,00	Vải sợi	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
20	Quầy số 3	4,00	Vải sợi	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
21	Quầy số 5	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
22	Quầy số 7	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
23	Quầy số 9	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
24	Quầy số 11	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
25	Quầy số 13	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
26	Quầy số 14	4,00	Dép	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
27	Quầy số 16	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
28	Quầy số 17	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
29	Quầy số 18	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
30	Quầy số 19	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
31	Quầy số 1	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
32	Quầy số 5	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
33	Quầy số 9	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
34	Quầy số 11	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
35	Quầy số 13	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng

Số tt	Mặt bằng hoặc tài sản cho thuê	Diện tích (m2)	Ngành hàng	Giá cho thuê/tháng	Số tiền đặt trước	Thời gian cho thuê	Ghi chú
36	Quầy số 20	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
37	Quầy số 23	4,00	Dép	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
38	Quầy số 24	4,00	Đồ chơi trẻ em	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
39	Quầy số 26	4,00	Đồ chơi trẻ em	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
40	Quầy số 25	4,00	BHTH	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
41	Quầy số 27	4,00	BHTH	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
42	Quầy số 31	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
43	Quầy số 37	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
44	Quầy số 42	12,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
45	Quầy số 43	12,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
46	Quầy số 44	12,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
47	Quầy số 46	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
48	Quầy số 47	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
49	Quầy số 49	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
50	Quầy số 58	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
51	Quầy số 51	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
52	Quầy số 52	4,00	BHTH	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
53	Quầy số 53	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
54	Quầy số 54	4,00	BHTH	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
55	Quầy số 55	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
56	Quầy số 56	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng

Số tt	Mặt bằng hoặc tài sản cho thuê	Diện tích (m2)	Ngành hàng	Giá cho thuê/tháng	Số tiền đặt trước	Thời gian cho thuê	Ghi chú
57	Quầy số 63	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
58	Quầy số 61	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
59	Quầy số 47B	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
60	Quầy số 27 B	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
61	Quầy số 28 B	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
62	Quầy số 29B	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
63	Quầy số 1	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
64	Quầy số 6	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
65	Quầy số 8	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
66	Quầy số 9	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
67	Quầy số 10	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
68	Quầy số 31	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
69	Quầy số 32	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
70	Quầy số 35	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
71	Quầy số 46	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
72	Quầy số 50	4,00	Kho	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
73	Quầy số 64	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
74	Quầy số 2	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
75	Quầy số 5	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
76	Quầy số 7	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
77	Quầy số 8	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng

Số tt	Mặt bằng hoặc tài sản cho thuê	Diện tích (m2)	Ngành hàng	Giá cho thuê/tháng	Số tiền đặt trước	Thời gian cho thuê	Ghi chú
78	Quầy số 1	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
79	Quầy số 3	4,00	QAMS	420.000	840.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
80	Quầy số 25	3,20	QAMS	398.000	796.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
81	Quầy số 26	3,20	Thịt Heo	398.000	796.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
82	Quầy số 38	3,20	Thịt Heo	446.000	892.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
83	Quầy số 49	3,20	Thịt Heo	398.000	796.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
84	Quầy số 60	3,20	Thịt Heo	398.000	796.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
85	Quầy số 61	3,20	Thịt Heo	398.000	796.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
86	Quầy số 32	4,10	Điện Tử	565.000	1.130.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
II	Phường 6						
1	Quầy số 1	3,60	Thịt	216.000	432.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
2	Quầy số 2	3,66	Thịt	220.000	440.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
3	Quầy số 5	3,40	Thịt	204.000	408.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
4	Quầy số 6	3,40	Thịt	204.000	408.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
5	Quầy số 7	3,50	Thịt	210.000	420.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
6	Quầy số 8	3,74	Thịt	224.000	448.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
7	Quầy số 12	3,20	Thịt	192.000	384.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
8	Quầy số 2	3,44	gà, vịt	206.000	412.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
9	Quầy số 3	3,44	gà, vịt	206.000	412.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
10	Quầy số 4	3,00	gà, vịt	180.000	360.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng

Số tt	Mặt bằng hoặc tài sản cho thuê	Diện tích (m2)	Ngành hàng	Giá cho thuê/tháng	Số tiền đặt trước	Thời gian cho thuê	Ghi chú
11	Quầy số 1	3,00	cá, tép	180.000	360.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
12	Quầy số 2	3,40	cá, tép	204.000	408.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
13	Quầy số 4	3,15	rau, củ, quả	189.000	378.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
14	Quầy số 5	3,00	rau, củ, quả	180.000	360.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
15	Quầy số 6	3,00	rau, củ, quả	180.000	360.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
16	Quầy số 7	3,00	rau, củ, quả	180.000	360.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
17	Quầy số 8	3,07	rau, củ, quả	184.000	368.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
18	Quầy số 9	3,15	rau, củ, quả	189.000	378.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
19	Quầy số 10	3,00	rau, củ, quả	180.000	360.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
20	Quầy số 13	3,00	rau, củ, quả	180.000	360.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
21	Quầy số 14	3,00	rau, củ, quả	180.000	360.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
22	Quầy số 16	3,11	rau, củ, quả	187.000	374.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
23	Quầy số 20	3,11	rau, củ, quả	187.000	374.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
24	Quầy số 21	3,11	rau, củ, quả	187.000	374.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
25	Quầy số 03-kios	5,63	Kho, BHTH	507.000	1.014.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
26	Quầy số 04-kios	11,43	Kho, BHTH	1.029.000	2.058.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
27	Quầy số 07-kios	8,88	ăn uống	799.000	1.598.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
28	Quầy số 10-kios	14,21	ăn uống	1.279.000	2.558.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
29	Quầy số 16-kios	9,43	ăn uống	849.000	1.698.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng
30	Quầy số 15	9,40	ăn uống	705.000	1.410.000	2 năm	Đóng tiền hàng tháng

